

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

MST : 3 6 0 0 5 1 2 8 3 0

-----//-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2018

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2018

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07-08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09-31
Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2018 và cùng kỳ năm trước	32-33

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên
Ông Dương Quang Bình	Ủy viên
Ông Đặng Tuấn Đại	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo đúng thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 26 tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,143,009,309,987	845,276,403,957
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	73,934,193,807	66,901,139,664
111	1. Tiền		53,546,957,528	46,324,823,661
112	2. Các khoản tương đương tiền		20,387,236,279	20,576,316,003
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	6,727,112,210	5,311,758,479
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10,683,748,422	7,302,926,035
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3,956,636,212)	(1,991,167,556)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		368,802,337,305	313,684,587,680
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	207,241,077,461	281,982,923,586
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		36,150,489,192	30,516,605,375
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	2,500,000,000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	127,455,443,096	729,731,163
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(2,044,672,444)	(2,044,672,444)
140	IV. Hàng tồn kho	8	661,427,889,485	455,062,211,667
141	1. Hàng tồn kho		665,123,895,700	459,286,778,543
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3,696,006,215)	(4,224,566,876)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		32,117,777,180	4,316,706,467
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3,333,337	43,125,004
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		31,648,834,903	4,273,581,463
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	465,608,940	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		872,285,917,681	874,495,345,973
220	II. Tài sản cố định		161,351,628,467	108,058,809,259
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	94,278,049,892	40,810,963,852
222	- Nguyên giá		124,665,678,190	68,746,370,442
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30,387,628,298)	(27,935,406,590)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	67,073,578,575	67,247,845,407
228	- Nguyên giá		67,623,145,627	67,623,145,627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(549,567,052)	(375,300,220)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	25,358,375,315	26,005,034,255
231	- Nguyên giá		26,005,034,255	26,005,034,255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(646,658,940)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	760,000,000	55,919,307,748
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		760,000,000	55,919,307,748
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	684,490,228,801	684,490,228,801
251	1. Đầu tư vào công ty con		511,690,228,801	511,690,228,801
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		172,800,000,000	172,800,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		325,685,098	21,965,910
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	325,685,098	21,965,910
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,015,295,227,668	1,719,771,749,930

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		810,359,280,291	628,409,491,995
310	I. Nợ ngắn hạn		809,360,640,291	628,409,491,995
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	149,816,074,462	156,555,256,513
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7,390,780,959	244,900,224
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	14,237,426,877	9,162,798,473
314	4. Phải trả người lao động		819,658,000	1,836,495,000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	890,155,856	969,401,777
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	3,826,667,273	1,016,893,234
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	630,888,631,613	456,951,891,523
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,491,245,251	1,671,855,251
330	II. Nợ dài hạn		998,640,000	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	998,640,000	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,204,935,947,377	1,091,362,257,935
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1,204,935,947,377	1,091,362,257,935
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		929,623,130,000	929,623,130,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		929,623,130,000	929,623,130,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21,743,395,153	21,743,395,153
415	5. Cổ phiếu quỹ		(8,993,360,790)	(8,993,360,790)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		12,614,680,651	12,614,680,651
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		249,948,102,363	136,374,412,921
421a	- LN chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		90,623,256,421	(30,620,224,245)
421b	- LN chưa phân phối kỳ này		159,324,845,942	166,994,637,166
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,015,295,227,668	1,719,771,749,930


Đỗ Thị Kim Dung
Người lập


Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng


Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 26 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	684,617,839,792	666,049,536,976	1,347,680,749,426	1,160,719,020,160
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	31,566,499	540,013,060	31,566,499
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		684,617,839,792	666,017,970,477	1,347,140,736,366	1,160,687,453,661
11	4. Giá vốn hàng bán	23	641,863,792,337	590,588,950,324	1,251,477,129,310	1,054,023,710,967
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42,754,047,455	75,429,020,153	95,663,607,056	106,663,742,694
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	127,628,391,702	1,793,422,019	129,215,574,040	34,403,859,727
22	7. Chi phí tài chính	25	15,086,901,905	7,042,585,898	23,088,329,499	11,423,996,350
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12,058,821,557	8,592,229,826	19,596,401,816	14,693,790,961
25	8. Chi phí bán hàng	28	8,402,029,294	6,257,895,040	15,395,932,390	13,890,149,052
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	7,652,879,272	3,519,870,656	16,610,316,382	8,900,251,551
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		139,240,628,686	60,402,090,578	169,784,602,825	106,853,205,468
31	11. Thu nhập khác	26	45,901,286	272,038,042	51,114,695	444,227,626
32	12. Chi phí khác	27	1,214,674	14,455,334	5,672,694	14,852,951
40	13. Lợi nhuận khác		44,686,612	257,582,708	45,442,001	429,374,675
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		139,285,315,298	60,659,673,286	169,830,044,826	107,282,580,143
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	3,538,119,709	12,724,534,518	10,505,198,884	16,968,616,519
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		135,747,195,589	47,935,138,768	159,324,845,942	90,313,963,624

Đỗ Thị Kim Dung

Người lập

Đồng Nai, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Đào Thị Kim Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

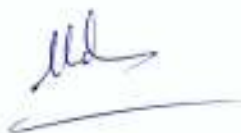
Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		169,830,044,826	107,282,580,143
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		3,273,147,480	1,890,646,190
03	Các khoản dự phòng		1,436,907,995	(13,086,616,908)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(127,230,289,813)	(32,754,841,593)
06	Chi phí lãi vay		19,596,401,816	14,693,790,961
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		66,906,212,304	78,025,558,793
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		43,615,520,759	(83,793,465,964)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(205,837,117,157)	(89,916,393,195)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả)		5,581,049,113	101,166,504,842
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(263,927,521)	(22,916,434)
13	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		(3,380,822,387)	6,429,352,436
14	Tiền lãi vay đã trả		(19,675,647,737)	(15,310,903,488)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7,814,275,870)	(14,678,038,279)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(180,610,000)	(196,233,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(121,049,618,496)	(18,296,534,289)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(760,000,000)	(3,238,148,308)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	90,909,091
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		656,157,049	30,975,069,733
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(103,842,951)	27,827,830,516
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền thu từ đi vay		979,533,568,484	749,371,470,160
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(805,596,828,394)	(665,450,254,656)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(45,750,224,500)	(83,183,872,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		128,186,515,590	737,343,504

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7,033,054,143	10,268,639,731
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		66,901,139,664	54,392,577,904
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>73,934,193,807</u>	<u>64,661,217,635</u>



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đồng Nai, ngày 26 tháng 07 năm 2018



Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018****1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 07 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty: G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 929.623.130.000 đồng, tương đương 92.962.313 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 16 tháng 03 năm 2010 với mã giao dịch là TLH.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4c.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới thương mại (trừ môi giới bất động sản);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê xe động cơ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Cưa, xẻ, bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm (tiếp theo):

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa máy nông nghiệp (không sửa chữa tại trụ sở);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: sản xuất máy nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Khai thác gỗ (gỗ rừng trồng).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh mà trong đó Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không trích khấu hao năm

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ.

Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

2.15 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.17 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	6,468,445	137,512,373
Tiền gửi ngân hàng	53,540,489,083	46,187,311,288
Các khoản tương đương tiền	20,387,236,279	20,576,316,003
	73,934,193,807	66,901,139,664

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

		30/06/2018			01/01/2018		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>- Tổng giá trị cổ phiếu</i>							
DPM	CP_Cty Phân bón và Hóa chất đầu khí -CTCP	1,580,867,750	774,000,000	(806,867,750)	1,580,867,750	967,500,000	(613,367,750)
ITA	CP_ITA_Cty CP Đầu tư Công Nghiệp Tân Tạo	1,352,025,000	552,300,000	(799,725,000)	1,264,393,750	586,800,000	(677,593,750)
SSI	CP_SSI_Cty CP Chứng khoán Sài Gòn	1,272,405,750	855,000,000	(417,405,750)	791,435,375	892,800,000	
	Các cổ phiếu khác	6,478,449,922	4,545,812,210	(1,932,637,712)	3,666,229,160	2,431,829,500	(700,206,056)
		10,683,748,422	6,828,364,400	(3,956,636,212)	7,302,926,035	4,878,929,500	(1,991,167,556)

(*) Giá trị hợp lý của Chứng khoán niêm yết được xác định bằng giá trị thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên
Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	511,690,228,801	511,690,228,801
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115,000,000,000	115,000,000,000
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156,726,500,000	156,726,500,000
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	239,963,728,801	239,963,728,801
Đầu tư vào công ty liên kết	172,800,000,000	172,800,000,000
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172,800,000,000	172,800,000,000

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95.83%	95.83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97.35%	97.35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48.00%	48.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

5 . KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	126,360,957,665	91,400,616,525
Công ty TNHH Đầu Tư XD Hoàng Đại	18,318,754,052	1,675,408,020
Cty TNHH Nhà Thép Tiền Chế Zamil Việt Nam	27,604,641,530	733,568,257
Công Ty Cổ Phần Kết Cấu Thép ATAD	-	16,738,632,411
Cty CP Kết Cấu Thép Đại Dững Miền Trung	8,582,874,934	1,435,669,607
LIM HOK CHHOURN STEEL	13,093,108,640	6,971,825,331
Các đối tượng khác	58,761,578,509	63,845,512,899
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 34)	80,880,119,796	190,582,307,061
	207,241,077,461	281,982,923,586

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên
Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	826,410,000	569,256,000
Phải thu tiền lợi nhuận được chia	126,627,192,096	-
Phải thu tiền lãi	-	53,059,332
Phải thu khác	1,841,000	107,415,831
	127,455,443,096	729,731,163

7 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Quang Thu	1,150,554,444		1,150,554,444	
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại	540,000,000		540,000,000	
- Các khoản khác	354,118,000		354,118,000	
	2,044,672,444	-	2,044,672,444	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4,659,721,730	-
Nguyên liệu, vật liệu	59,728,321	16,628,490
Công cụ, dụng cụ	216,434,804	216,434,804
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,727,917,922	1,727,917,922
Hàng hoá	658,460,092,923	457,325,797,327
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,696,006,215)	(4,224,566,876)
	661,427,889,485	455,062,211,667

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	3,333,337	43,125,004
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3,333,337	43,125,004
b. Dài hạn	325,685,098	21,965,910
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	325,685,098	21,965,910
	329,018,435	65,090,914

10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng chi nhánh tại Long Thành	-	55,919,307,748
Chi phí lắp đặt máy móc	760,000,000	
	760,000,000	55,919,307,748

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

II - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	41,680,807,170	2,394,427,688	23,673,754,172	733,510,909	263,870,503	68,746,370,442
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	55,919,307,748	-	-	-	-	55,919,307,748
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	97,600,114,918	2,394,427,688	23,673,754,172	733,510,909	263,870,503	124,665,678,190
GIÁ TRỊ HAO MÔN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	7,541,884,242	2,358,038,942	17,213,290,744	558,322,159	263,870,503	27,935,406,590
Trích khấu hao	1,478,492,844	36,388,746	906,402,618	30,937,500	-	2,452,221,708
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9,020,377,086	2,394,427,688	18,119,693,362	589,259,659	263,870,503	30,387,628,298
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	34,138,922,928	36,388,746	6,460,463,428	175,188,750	-	40,810,963,852
Số dư cuối kỳ	88,579,737,832	-	5,554,060,810	144,251,250	-	94,278,049,892

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	66,494,044,627	1,129,101,000	-	67,623,145,627
Mua sắm mới	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	66,494,044,627	1,129,101,000	-	67,623,145,627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	375,300,220	-	375,300,220
Trích khấu hao	-	174,266,832	-	174,266,832
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	549,567,052	-	549,567,052
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	66,494,044,627	753,800,780	-	67,247,845,407
Số dư cuối kỳ	66,494,044,627	579,533,948	-	67,073,578,575

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	10,783,345,700	8,125,242,617	7,096,445,938	26,005,034,255
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10,783,345,700	8,125,242,617	7,096,445,938	26,005,034,255
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
Trích khấu hao	-	203,131,068	443,527,872	646,658,940
Số dư cuối kỳ	-	203,131,068	443,527,872	646,658,940
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	10,783,345,700	8,125,242,617	7,096,445,938	26,005,034,255
Số dư cuối kỳ	10,783,345,700	7,922,111,549	6,652,918,066	25,358,375,315

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên

Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn	149,816,074,462	156,555,256,513
Công Ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	-	29,179,589,604
CN Công Ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam Tại TpHCM	62,332,627,482	34,119,291,852
Công ty TNHH Metal one Vietnam	67,348,966,844	67,306,398,101
CÔNG TY TNHH POSCO SS - VINA	18,084,248,570	19,157,504,510
Các đối tượng khác	2,050,231,566	6,792,472,446
 c. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 34)	 -	 -
	149,816,074,462	156,555,256,513

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	890,155,856	969,401,777
Phải trả lãi vay	890,155,856	969,401,777
	890,155,856	969,401,777

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	3,826,667,273	1,016,893,234
Kinh phí công đoàn	252,896,128	252,896,128
Bảo hiểm xã hội	3,710	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10,656,500	9,724,500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,563,110,935	754,272,606
 b. Dài hạn	998,640,000	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	998,640,000	-
	4,825,307,273	1,016,893,234

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		-	40,368,272,747	40,833,881,687	465,608,940	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		9,014,275,870	10,505,198,884	7,814,275,870		11,705,198,884
Thuế Thu nhập cá nhân		148,522,603	2,383,705,390			2,532,227,993
Các loại thuế khác		-	9,000,000	9,000,000		-
	-	9,162,798,473	53,266,177,021	48,657,157,557	465,608,940	14,237,426,877

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Ng.hàg TMCP Á Châu CN Đồng Nai (ACB)	21,461,000,000	21,461,000,000	64,614,000,000	34,997,000,000	51,078,000,000	51,078,000,000
Ng.hàg TMCP Ngoại Thương - PGD Amata- CN KCN	61,729,077,568	61,729,077,568	240,880,658,157	110,360,381,313	192,249,354,412	192,249,354,412
Ng.hàg TMCP Quân Đội _CN Đồng Nai (MB Bank)	85,010,901,083	85,010,901,083	87,058,658,718	129,130,901,083	42,938,658,718	42,938,658,718
Ng.hàg TMCP SGTT CN Đồng Nai (Sacombank)	14,770,428,253	14,770,428,253	107,887,000,000	72,908,428,253	49,749,000,000	49,749,000,000
Ng.hàg TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB) CN Đồng Nai	21,080,000,000	21,080,000,000	29,954,000,000	21,380,000,000	29,654,000,000	29,654,000,000
Ng.hàg TMCP Công Thương - CN KCN Biên Hòa	125,476,266,636	125,476,266,636	244,520,325,481	196,492,593,336	173,503,998,781	173,503,998,781
Ng.hàg TMCP VN Thịnh Vượng CN HCM (VPBank)	125,409,709,813	125,409,709,813	157,847,542,401	192,706,974,348	90,550,277,866	90,550,277,866
Vay tổ chức và cá nhân khác	2,014,508,170	2,014,508,170	46,771,383,727	47,620,550,061	1,165,341,836	1,165,341,836
	456,951,891,523	456,951,891,523	979,533,568,484	805,596,828,394	630,888,631,613	630,888,631,613

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa,
Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
TÚ 01/01/2017 ĐẾN 30/06/2017						
Số dư đầu kỳ trước	846,455,640,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	12,614,680,651	135,732,829,755	1,007,553,184,769
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	90,313,963,624	90,313,963,624
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(83,185,564,000)	(83,185,564,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	846,455,640,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	12,614,680,651	142,861,229,379	1,014,681,584,393
TÚ 01/01/2018 ĐẾN 30/06/2018						
Số dư đầu kỳ này	929,623,130,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	12,614,680,651	136,374,412,921	1,091,362,257,935
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	159,324,845,942	159,324,845,942
Chi trả cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	(45,751,156,500)	(45,751,156,500)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	929,623,130,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	12,614,680,651	249,948,102,363	1,204,935,947,377

(*) Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017 bằng tiền cho các cổ đông với tỷ lệ 5% vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2017/NQ-HDQT ngày 19/12/2017

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Ông Nguyễn Mạnh Hà	181,779,840,000	19.55%	181,779,840,000	19.55%
Vốn góp của Bà Phạm Thị Hồng	105,488,250,000	11.35%	105,488,250,000	11.35%
Vốn góp của Ông Nguyễn Văn Quang	87,772,180,000	9.44%	87,772,180,000	9.44%
Vốn góp của đối tượng khác	545,589,499,210	58.69%	545,589,499,210	58.69%
Cổ phiếu quỹ	8,993,360,790	0.97%	8,993,360,790	0.97%
	929,623,130,000	100.00%	929,623,130,000	100.00%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THẾP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên

Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	929,623,130,000	846,455,640,000
- Vốn góp đầu năm	929,623,130,000	846,455,640,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	929,623,130,000	846,455,640,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(45,751,156,500)	(83,185,564,000)
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước bằng tiền	(45,751,156,500)	(83,185,564,000)

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	92,962,313	92,962,313
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	92,962,313	92,962,313
- Cổ phiếu phổ thông	92,962,313	92,962,313
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,460,000	1,460,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,460,000	1,460,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	91,502,313	91,502,313
- Cổ phiếu phổ thông	91,502,313	91,502,313
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12,614,680,651	12,614,680,651
	12,614,680,651	12,614,680,651

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2018	01/01/2018
	USD	USD
c. Ngoại tệ các loại		
Đồng Dollar Mỹ (USD)	796,149.61	3,632.80

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	683,567,653,779	665,758,851,405
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,050,186,013	290,685,571
	684,617,839,792	666,049,536,976
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 34)	352,135,380,963	201,217,376,697

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên
Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giảm giá hàng bán		15,280,099
Hàng bán bị trả lại		16,286,400
	-	31,566,499

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	642,392,352,998	628,272,895,239
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(528,560,661)	(37,683,944,915)
	641,863,792,337	590,588,950,324

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	214,266,078	259,951,186
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	326,141,406	821,936,189
Cổ tức, lợi nhuận được chia	126,732,192,096	184,500,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	355,792,122	527,034,644
	127,628,391,702	1,793,422,019

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	12,058,821,557	8,592,229,826
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1,478,395,298	764,241,625
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	21,161,380	28,620,485
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1,519,130,266	(2,371,539,550)
Chi phí tài chính khác	9,393,404	29,033,512
	15,086,901,905	7,042,585,898

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập khác	45,901,286	272,038,042
	45,901,286	272,038,042

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí khác	1,214,674	14,455,334
	1,214,674	14,455,334

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng	8,402,029,294	6,257,895,040
Chi phí nhân công	1,751,192,974	1,743,838,706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	426,195,816	316,397,796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,337,033,656	1,851,956,302
Chi phí khác bằng tiền	4,887,606,848	2,345,702,236
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,652,879,272	3,519,870,656
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	22,510,989	94,917,160
Chi phí nhân công	1,449,530,605	1,400,114,505
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,210,377,918	633,248,216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	902,459,760	1,279,160,720
Chi phí khác bằng tiền	4,068,000,000	112,430,055
	16,054,908,566	9,777,765,696

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 28

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	139,285,315,298	60,659,673,286
Các khoản điều chỉnh tăng	5,137,475,342	3,147,499,306
- Chi phí không hợp lệ	5,137,475,342	3,147,499,306
Các khoản điều chỉnh giảm	(126,732,192,096)	(184,500,000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(126,732,192,096)	(184,500,000)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên

Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

Tổng thu nhập tính thuế	17,690,598,544	63,622,672,592
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,538,119,709	12,724,534,518
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,538,119,709	12,724,534,518

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73,934,193,807	-	66,901,139,664	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	334,696,520,557	(2,044,672,444)	282,712,654,749	(2,044,672,444)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-		2,500,000,000	
Đầu tư ngắn hạn	10,683,748,422	(3,956,636,212)	7,302,926,035	(1,991,167,556)
	419,314,462,786	(6,001,308,656)	359,416,720,448	(4,035,840,000)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	630,888,631,613	456,951,891,523
Phải trả người bán, phải trả khác	154,641,381,735	157,572,149,747
Chi phí phải trả	890,155,856	969,401,777
	786,420,169,204	615,493,443,047

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Vì vậy, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 30/06/2018				
Đầu tư ngắn hạn	6,727,112,210	-	-	6,727,112,210
	6,727,112,210	-	-	6,727,112,210
Tại 01/01/2018				
Đầu tư ngắn hạn	5,311,758,479	-	-	5,311,758,479
	5,311,758,479	-	-	5,311,758,479

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73,934,193,807	-	-	73,934,193,807
Phải thu khách hàng, phải thu khác	332,651,848,113	-	-	332,651,848,113
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	-	-
	406,586,041,920	-	-	406,586,041,920

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên
Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

Tại 01/01/2018

Tiền và các khoản tương đương tiền	66,901,139,664	-	-	66,901,139,664
Phải thu khách hàng, phải thu khác	280,667,982,305	-	-	280,667,982,305
Phải thu về cho vay ngắn hạn	2,500,000,000	-	-	2,500,000,000
	350,069,121,969	-	-	350,069,121,969

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 30/06/2018				
Vay và nợ	630,888,631,613	-	-	630,888,631,613
Phải trả người bán, phải trả khác	153,642,741,735	998,640,000	-	154,641,381,735
Chi phí phải trả	890,155,856	-	-	890,155,856
	785,421,529,204	998,640,000	-	786,420,169,204
Tại 01/01/2018				
Vay và nợ	456,951,891,523	-	-	456,951,891,523
Phải trả người bán, phải trả khác	157,572,149,747	-	-	157,572,149,747
Chi phí phải trả	969,401,777	-	-	969,401,777
	615,493,443,047	-	-	615,493,443,047

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo nghị Quyết Hội đồng quản trị số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 02/05/2018, Công ty công bố việc phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2017 như sau:

Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Ngày đăng ký cuối cùng: 29/06/2018

Tỷ lệ thanh toán: 10%/ cổ phiếu (10 cổ phiếu nhận được 1 cổ phiếu);

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên
Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động thương mại chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		352,135,380,963	201,217,376,697
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	105,622,435,390	52,391,451,062
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	89,878,277,868	78,894,204,239
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	156,634,667,705	69,931,721,396
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		187,627,784,249	279,034,009,273
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	43,985,077,127	86,352,499,681
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	103,409,443,779	124,078,243,118
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	8,886,590,450	13,817,024,794
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	25,320,130,982	4,123,573,116
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con gián tiếp	-	4,123,385,037
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	6,026,541,911	46,539,283,527
Cổ tức, lợi nhuận được chia		126,627,192,096	-
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	98,973,141,686	
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	27,654,050,410	
Phí huy động vốn		3,775,032,705	-
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	1,617,037,407	
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	1,532,731,236	
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám Đốc	625,264,062	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên
Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

Sổ dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	2,500,000,000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con		2,500,000,000
Phải thu tiền hàng		80,880,119,796	190,582,307,061
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	60,254,196,733	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	9,707,471,732	33,667,451,246
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con		34,627,908,858
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp		37,599,624,019
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con gián tiếp		10,291,543,270
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	10,918,451,331	74,395,779,668
Trả trước cho người bán		34,215,929,684	28,729,115,985
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con		3,636,214,733
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con		22,426,757,271
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	34,215,929,684	2,666,143,981
Phải thu khác		126,627,192,096	64,302,150
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con		64,302,150
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	98,973,141,686	
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	27,654,050,410	
Phải trả khác		3,178,301,879	98,246,471
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	88,246,471	88,246,471
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con gián tiếp	10,000,000	10,000,000
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	1,029,074,813	
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	800,452,470	
Ông Nguyễn Văn Quang	P.Tổng Giám Đốc	1,250,528,125	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên
Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

Tiền vay phải trả		105,341,836	954,508,170
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	98,921,836	160,138,457
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	6,420,000	794,369,713

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
Thu nhập của Tổng Giám Đốc	240,000,000	240,000,000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban điều hành và Hội đồng Quản trị	367,820,168	369,560,500

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

 Đỗ Thị Kim Dung Người lập	 Đào Thị Kim Loan Kế toán trưởng	 Nguyễn Mạnh Hà Chủ tịch Hội đồng quản trị
--	--	--

Đồng Nai, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2018 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2-2018	Quý 2-2017	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	684,617,839,792	666,049,536,976	18,568,302,816	Do tình hình kinh tế xã hội năm 2018 tăng trưởng mạnh, tình hình kinh tế thế giới có dấu hiệu chuyển biến tích cực và nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu cho các công trình đầu tư nhiều dẫn đến doanh thu bán tăng so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	31,566,499	(31,566,499)	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		684,617,839,792	666,017,970,477	18,599,869,315	
4. Giá vốn hàng bán	11	23	641,863,792,337	590,588,950,324	51,274,842,013	Doanh thu kỳ này tăng dẫn đến giá vốn cũng tăng tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42,754,047,455	75,429,020,153	(32,674,972,698)	Lợi nhuận gộp bán hàng giảm là do đầu năm giá thép trên thị trường thế giới tăng, dẫn đến giá thép trong nước cũng tăng cho nên giá vốn đầu vào cao nên lợi nhuận gộp giảm so với cùng kỳ năm trước.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	127,628,391,702	1,793,422,019	125,834,969,683	Doanh thu hoạt động tài chính tăng là do chia lợi nhuận từ công ty con và công ty liên kết .
7. Chi phí tài chính	22	25	15,086,901,905	7,042,585,898	8,044,316,007	Chi phí lãi vay tăng do các ngân hàng tăng hạn mức tín dụng và lãi suất thấp cho nên doanh nghiệp vay được nhiều hơn so với cùng kỳ năm trước.
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,058,821,557	8,592,229,826	3,466,591,731	
8. Chi phí bán hàng	25	28	8,402,029,294	6,257,895,040	2,144,134,254	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	7,652,879,272	3,519,870,656	4,133,008,616	

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2-2018	Quý 2-2017	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		139,240,628,686	60,402,090,578	78,838,538,108	Do một số nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước.
11. Thu nhập khác	31	26	45,901,286	272,038,042	(226,136,756)	
12. Chi phí khác	32	27	1,214,674	14,455,334	(13,240,660)	
13. Lợi nhuận khác	40		44,686,612	257,582,708	(212,896,096)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		139,285,315,298	60,659,673,286	78,625,642,012	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng tương ứng.
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	3,538,119,709	12,724,534,518	(9,186,414,809)	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		135,747,195,589	47,935,138,768	87,812,056,821	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này tăng hơn so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập



Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 26 tháng 07 năm 2018